

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 7.20 /CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét 6 tháng đầu năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : **SPC**
- Địa chỉ : Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028.38732077 Fax : 028.38733003
- Email : minhthuy@spchcmc.vn Website : www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố :

- BCTC bán niên năm 2025 :

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính :

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước :

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu 2025 : không phát sinh giao dịch.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày : 29/08/2025 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng và Hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2025;
- Văn bản giải trình BCTC sau soát xét 6 tháng năm 2025 ✓

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT(M.Thuỳ)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Điền Quang Trung



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Số: 719...../CV-SPC

V/v giải trình biến động LNST
thu nhập doanh nghiệp sau soát xét
6 tháng đầu năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau soát xét 6 tháng đầu năm 2025

1. Lợi nhuận sau thuế có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5%

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Soát xét 6 tháng năm 2025	Trước soát xét 6 tháng năm 2025	Chênh lệch soát xét	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	233,479,373,226	233,479,373,226	0	0%
Giá vốn hàng bán	183,297,468,715	183,457,698,200	-160,229,485	0%
Lợi nhuận gộp	50,181,904,511	50,021,675,026	160,229,485	0%
Chi phí tài chính	15,757,636,133	15,759,421,165	-1,785,032	0%
Chi phí bán hàng	24,550,130,884	24,557,714,334	-7,583,450	0%
Chi phí quản lý	14,993,057,674	15,214,444,650	-221,386,976	-1%
Lợi nhuận trước thuế	1,294,104,827	1,138,246,054	155,858,773	14%
Thuế TNDN hoãn lại	286,551,470	601,543,010	-314,991,540	-52%
Lợi nhuận sau thuế	1,007,553,357	536,703,044	470,850,313	88%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	479,253,570,584	479,142,102,572	111,468,012	0%
Giá vốn hàng bán	383,061,091,762	383,128,099,151	-67,007,389	0%
Lợi nhuận gộp	96,192,478,822	96,014,003,421	178,475,401	0%
Doanh thu tài chính	5,448,316,044	5,786,732,319	-338,416,275	-6%
Chi phí tài chính	30,121,653,331	30,415,301,551	-293,648,220	-1%
Chi phí bán hàng	45,055,267,225	45,931,217,553	-875,950,328	-2%
Chi phí quản lý	16,897,015,630	17,616,731,854	-719,716,224	-4%
Chi phí khác	1,694,721,550	452,978,929	1,241,742,621	274%
Lợi nhuận trước thuế	10,089,162,499	9,601,573,133	487,589,366	5%
Thuế TNDN hiện hành	2,771,111,020	2,199,946,916	571,164,104	26%
Thuế TNDN hoãn lại	159,695,496	601,543,010	-441,847,514	-73%
Lợi nhuận sau thuế	7,158,355,983	6,800,083,207	358,272,776	5%

* Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng sau soát xét đạt hơn 1 tỷ tăng 470,8 triệu tương ứng tỉ lệ lệch 88% so với trước soát xét chủ yếu do điều chỉnh dự phòng hàng tồn kho 160,2 triệu, giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý 228 triệu đồng thời giảm ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại số tiền gần 315 triệu.



Handwritten signature

* Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét tăng 358,2 triệu tương ứng tỉ lệ lệch 5% so với trước soát xét chủ yếu do điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại số tiền là 441,8 triệu và điều chỉnh tăng doanh thu thuần kéo theo tăng Lợi nhuận gộp thêm 178,4 triệu đồng. Tổng chi phí bán hàng, quản lý, tài chính và khác giảm 647,5 triệu đồng. Tuy nhiên, doanh thu tài chính giảm 338,4 triệu và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng thêm 571,1 triệu đồng đã phần nào làm giảm bớt mức tăng lợi nhuận.

2. Tăng hơn 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	Chênh lệch giữa năm 2024 so với năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Doanh thu thuần	233,479,373,226	250,927,996,493	-17,448,623,267	-7%
Giá vốn hàng bán	183,297,468,715	215,703,791,017	-32,406,322,302	-15%
Lợi nhuận gộp	50,181,904,511	35,224,205,476	14,957,699,035	42%
Doanh thu tài chính	5,288,167,066	12,172,949,432	-6,884,782,366	-57%
Chi phí tài chính	15,757,636,133	16,194,518,328	-436,882,195	-3%
Chi phí bán hàng	24,550,130,884	37,752,855,699	-13,202,724,815	-35%
Chi phí quản lý	14,993,057,674	11,403,200,929	3,589,856,745	31%
Lợi nhuận trước thuế	1,294,104,827	-15,865,650,580	17,159,755,407	108%
Thuế TNDN hoãn lại	286,551,470	318,357,722	-31,806,252	-10%
Lợi nhuận sau thuế	1,007,553,357	-16,184,008,302	17,191,561,659	106%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	479,253,570,584	446,341,834,721	32,911,735,863	7%
Giá vốn hàng bán	383,061,091,762	375,126,135,531	7,934,956,231	2%
Lợi nhuận gộp	96,192,478,822	71,215,699,190	24,976,779,632	35%
Chi phí bán hàng	45,055,267,225	53,427,089,628	-8,371,822,403	-16%
Chi phí quản lý	16,897,015,630	13,231,486,528	3,665,529,102	28%
Lợi nhuận trước thuế	10,089,162,499	-16,683,057,090	26,772,219,589	160%
Thuế TNDN hiện hành	2,771,111,020	1,819,314,793	951,796,227	52%
Thuế TNDN hoãn lại	159,695,496	414,706,334	-255,010,838	-61%
Lợi nhuận sau thuế	7,158,355,983	-18,917,078,217	26,075,434,200	138%

* Soát xét báo cáo tài chính (BCTC) riêng 6 tháng đầu năm 2025

Giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng giảm mạnh lần lượt là 32,4 tỷ và 13,2 tỷ tương ứng với tỷ lệ 15% và 35% . Lợi nhuận gộp tăng 14,9 tỷ tương ứng với tỷ lệ 42% ,chi phí quản lý tăng 3,6 tỷ tương ứng với tỷ lệ 31% là mức tăng do xây dựng lại cơ cấu quản lý, nhân sự .Trong khi đó, Doanh thu tài chính giảm là 6,8 tỷ triệu tương ứng với tỷ lệ giảm là 57% so với cùng kỳ. Những biến động trên làm cho Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng sau soát xét đạt 1 tỷ tăng thêm 17,2 tỷ tương ứng với tỷ lệ 106% so với cùng kỳ.

* Soát xét báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất sau soát xét đạt 7,1 tỷ đồng tăng 26 tỷ tương ứng với tỷ lệ 138% so với cùng kỳ chủ yếu do : Doanh thu thuần tăng 32,9 tỷ tương ứng với tỷ lệ 7% góp phần làm Lợi nhuận gộp tăng 24,9 tỷ tương ứng với tỷ lệ 35%. Đồng thời, công ty thực hiện cắt giảm 4,7 tỷ chi phí bán hàng , quản lý và tăng số tiền thuế TNDN gần 696 triệu so với cùng kỳ.

3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lãi, chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng năm 2025 của SPC sau soát xét ghi nhận có lãi lần lượt là 1 tỷ và 7,1 tỷ so với cùng kỳ, đồng thời chuyển từ lỗ sang có lãi do các nguyên nhân chính :

- Công ty thực hiện cơ cấu phát triển tiêu thụ sản phẩm có biên lợi nhuận cao. Tăng cường ứng dụng số hoá trong quản lý bán hàng qua zalo, facebook, hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân góp phần tăng sản lượng tiêu thụ. Thời tiết nắng nóng, mưa trái mùa tại nhiều vùng làm cho sâu bệnh phát triển nhanh, nhu cầu sử dụng thuốc trừ sâu , trừ bệnh tăng cao dẫn đến doanh thu các sản phẩm này tăng trưởng.

- Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao. Cụ thể, công ty xây dựng định mức chi phí sản xuất, phân bổ nguồn nhân công sản xuất trực tiếp hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả trong việc quản lý giá vốn. Đồng thời tối ưu hoá chi phí vận chuyển, khuyến mại và các hoạt động tiếp thị marketing, hội nghị, công tác phí,...

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2025 đã kiểm toán. *m/*

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT, BKS(báo cáo);
- Lưu : VT, TCKT (M.Thùy)



Điền Quang Trung



m/

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch	
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên	
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên	
Ông Điều Quang Trung	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Điều Quang Trung	Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 05/05/2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm từ ngày 09/05/2025)
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2025)
	Thành viên	(Từ ngày 09/05/2025)
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Điều Quang Trung - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Thay mặt Ban Giám đốc

Điền Quang Trung

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		303.355.251.168	359.001.193.106
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.322.935.930	2.458.209.091
111	1. Tiền		7.322.935.930	2.458.209.091
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	5.250.000.000	5.250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.250.000.000	5.250.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		97.576.137.488	132.784.243.153
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	135.693.144.664	171.085.042.508
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.497.863.305	1.453.856.148
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.264.014.166	1.470.922.718
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(41.878.884.647)	(41.225.578.221)
140	III. Hàng tồn kho	09	171.709.000.396	196.301.903.811
141	1. Hàng tồn kho		187.736.208.119	206.095.581.101
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.027.207.723)	(9.793.677.290)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.497.177.354	22.206.837.051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	855.916.897	760.411.114
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.905.899.192	20.793.964.807
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	735.361.265	652.461.130
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.384.200.527	62.609.832.137
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		555.861.914	619.886.914
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	555.861.914	619.886.914
220	II. Tài sản cố định		18.971.147.872	20.385.548.475
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.456.263.824	16.694.875.023
222	- Nguyên giá		127.112.509.065	132.174.686.599
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111.656.245.241)	(115.479.811.576)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.032.707.738	1.181.417.642
225	- Nguyên giá		2.974.198.190	2.974.198.190
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.941.490.452)	(1.792.780.548)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.482.176.310	2.509.255.810
228	- Nguyên giá		4.317.451.250	4.317.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.835.274.940)	(1.808.195.440)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		267.775.000	738.027.335
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		267.775.000	738.027.335
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.891.391.939	15.891.391.939
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.223.629.691	35.223.629.691
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.698.023.802	24.974.977.474
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.801.308.938	13.791.711.140
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	10.896.714.864	11.183.266.334
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		363.739.451.695	421.611.025.243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		253.283.774.811	312.172.901.716
310	I. Nợ ngắn hạn		251.767.605.811	310.507.762.716
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	110.429.906.355	161.692.980.065
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	446.383.439	345.406.885
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	46.110.553	6.373.484.055
314	4. Phải trả người lao động		3.164.213.762	4.041.965.462
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.928.349.740	4.847.521.823
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.904.575.463	11.932.093.644
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	120.830.466.499	121.258.110.782
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.600.000	16.200.000
330	II. Nợ dài hạn		1.516.169.000	1.665.139.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.361.854.000	1.316.854.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	154.315.000	348.285.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		110.455.676.884	109.438.123.527
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	110.455.676.884	109.438.123.527
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.887.185.876	61.887.185.876
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(57.514.224.810)	(58.531.778.167)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(58.521.778.167)	(13.110.964.187)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.007.553.357	(45.420.813.980)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>363.739.451.695</u>	<u>421.611.025.243</u>

Đinh Hoàng Phát
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Điền Quang Trung
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	240.717.209.894	255.838.416.979
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	7.237.836.668	4.910.420.486
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.479.373.226	250.927.996.493
11	4. Giá vốn hàng bán	24	183.297.468.715	215.703.791.017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.181.904.511	35.224.205.476
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.288.167.066	12.172.949.432
22	7. Chi phí tài chính	26	15.757.636.133	16.194.518.328
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.951.712.251	4.437.096.526
25	8. Chi phí bán hàng	27	24.550.130.884	37.752.855.699
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	14.993.057.674	11.403.200.929
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		169.246.886	(17.953.420.048)
31	11. Thu nhập khác	29	1.784.447.794	2.261.752.725
32	12. Chi phí khác	30	659.589.853	173.983.257
40	13. Lợi nhuận khác		1.124.857.941	2.087.769.468
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.294.104.827	(15.865.650.580)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	286.551.470	318.357.722
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.007.553.357	(16.184.008.302)

Đinh Hoàng Phát
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Điền Quang Trung
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		277.978.061.816	285.731.655.879
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(216.633.177.214)	(258.621.550.641)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.770.038.697)	(31.169.375.122)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.000.924.682)	(4.394.345.091)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.127.265.290	7.503.859.484
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.970.925.126)	(33.011.466.412)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.730.261.387	(33.961.221.903)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.137.918.181	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		396.021.463	593.392.839
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.533.939.644	593.392.839
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		138.507.281.589	176.884.861.254
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(138.904.320.168)	(144.457.383.842)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(224.575.704)	(224.575.704)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.856.463.388)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(621.614.283)	25.346.438.320
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.642.586.748	(8.021.390.744)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.458.209.091	17.527.415.971
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		222.140.091	593.031.633
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	7.322.935.930	10.099.056.860

Đinh Hoàng Phát

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Điền Quang Trung

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 317 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 390 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2025, nền kinh tế tiếp tục khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh chưa thực sự phục hồi. Bên cạnh đó, trước xu thế hiện đại hóa, công nghiệp hóa dẫn đến diện tích trồng trọt trong nông nghiệp ngày càng giảm, cộng với sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cùng ngành nên mặc dù giá bán tăng nhưng sản lượng bán thuốc bảo vệ thực vật kỳ này giảm so với kỳ trước làm cho tổng doanh thu kỳ này giảm 15,12 tỷ VND tương đương giảm 5,91% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá nhập mua nguyên vật liệu trong kỳ cũng đã hạ nhiệt khiến cho giá vốn hàng bán giảm 32,41 tỷ VND (tương đương giảm 15,02%) so với cùng kỳ năm trước.

Các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này tăng 2,33 tỷ VND tương đương tăng 47,4% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do tăng các khoản hàng bán bị trả lại.

Do tốc độ giảm giá vốn nhanh hơn doanh thu là nguyên nhân khiến cho lợi nhuận gộp từ bán hàng của Công ty kỳ này tăng 14,96 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thủ đô Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày 30/06/2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là 25.910 VND/USD;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày 30/06/2025 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là 26.250 VND/USD.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 09	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Các tài sản cố định khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê kho, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	406.573.280	162.773.586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.916.362.650	2.295.435.505
	7.322.935.930	2.458.209.091

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 5.250.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất 4,5%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối kỳ (Xem thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư vào Công ty con

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào ⁽¹⁾	19.332.237.752	(19.332.237.752)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia ⁽²⁾	1.895.355.000	-	1.895.355.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13.996.036.939	-	13.996.036.939	-
	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với số tiền là 1.196.500 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đến ngày 30/06/2025, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu là 8.202.106.828 LAK (tương ứng 10.598.203.015 VND).

⁽²⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD (tương đương 4.950.000.000 VND theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 300.000 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tây Ninh	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	54.806.175.785	(25.066.473.988)	72.560.804.997	(25.066.473.988)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	32.712.121.933	(25.066.473.988)	34.137.570.505	(25.066.473.988)
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	21.921.678.882	-	38.422.661.454	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	23.229.284	-	-	-
	149.145.686	-	573.038	-
<i>Bên khác</i>				
- Đại lý Trương Thị Huệ	80.886.968.879	(15.959.609.033)	98.524.237.511	(15.306.302.607)
- Đại lý Võ Hoàng Dũng	1.874.544.433	-	5.719.415.906	-
- Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	503.880.300	-	1.519.322.700	-
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	1.938.241.280	(969.120.640)	3.088.789.200	-
- Shwe Dar Company Limited	-	-	405.119.015	-
- Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	1.117.793.674	(736.773.931)	1.102.264.991	(729.065.480)
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.142.725.432	(835.102.551)	3.406.780.174	(395.246.803)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.386.983.683	(3.386.983.683)	3.386.983.683	(3.386.983.683)
- Các khách hàng khác	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
	65.647.231.783	(6.756.059.934)	76.619.993.548	(7.519.438.347)
	135.693.144.664	(41.026.083.021)	171.085.042.508	(40.372.776.595)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đo đạc Thành Phát	291.513.500	-	166.562.000	-
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Trung tâm nghiên cứu tư vấn phát triển Thuốc bảo vệ thực vật và Phân bón	209.000.000	-	253.000.000	-
Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm Thuốc bảo vệ thực vật Phía Nam	172.903.500	-	205.903.500	-
Trả trước cho người bán khác	404.686.305	(160.400.000)	408.630.648	(160.400.000)
	1.497.863.305	(580.160.000)	1.453.856.148	(580.160.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	138.883.562	-	21.082.192	-
Tạm ứng	555.105.449	-	418.796.253	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.000.000	-
Phải thu khác	1.570.025.155	(272.641.626)	1.030.044.273	(272.641.626)
	2.264.014.166	(272.641.626)	1.470.922.718	(272.641.626)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên khác</i>				
NGC	133.434.000	-	133.434.000	-
Agrosciences Int'l Co., Limited				
Hồ Ngọc Phương	141.888.836	(141.888.836)	141.888.836	(141.888.836)

7 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	138.883.562	-	21.082.192	-
Các đối tượng khác	1.849.807.768	(130.752.790)	1.174.517.690	(130.752.790)
	<u>2.264.014.166</u>	<u>(272.641.626)</u>	<u>1.470.922.718</u>	<u>(272.641.626)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	555.861.914	-	619.886.914	-
	<u>555.861.914</u>	<u>-</u>	<u>619.886.914</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.939.748.191	6.913.665.170	47.251.101.203	6.878.324.608
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.066.473.988	-	25.066.473.988	-
- Các đối tượng khác	22.873.274.203	6.913.665.170	22.184.627.215	6.878.324.608
Phải thu ngắn hạn khác	272.641.626	-	272.641.626	-
- Hồ Ngọc Phương	141.888.836	-	141.888.836	-
- Các đối tượng khác	130.752.790	-	130.752.790	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	580.160.000	-	580.160.000	-
- Close Friend Co.,Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
- Các đối tượng khác	160.400.000	-	160.400.000	-
	<u>48.792.549.817</u>	<u>6.913.665.170</u>	<u>48.103.902.829</u>	<u>6.878.324.608</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.882.464.104	(2.636.378.726)	68.609.185.245	(23.829.589)
Công cụ, dụng cụ	53.710.345	-	61.851.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	46.750.000	-
Thành phẩm	114.239.609.653	(13.390.828.997)	135.103.955.319	(9.769.847.701)
Hàng hoá	3.560.424.017	-	2.273.838.592	-
	<u>187.736.208.119</u>	<u>(16.027.207.723)</u>	<u>206.095.581.101</u>	<u>(9.793.677.290)</u>

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản nợ vay tại thời điểm cuối kỳ (Xem Thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính).

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.974.198.190	2.974.198.190
Số dư cuối kỳ	<u>2.974.198.190</u>	<u>2.974.198.190</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.792.780.548	1.792.780.548
- Khấu hao trong kỳ	148.709.904	148.709.904
Số dư cuối kỳ	<u>1.941.490.452</u>	<u>1.941.490.452</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.181.417.642	1.181.417.642
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.032.707.738</u>	<u>1.032.707.738</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
Số dư cuối kỳ	<u>3.213.389.900</u>	<u>533.175.000</u>	<u>570.886.350</u>	<u>4.317.451.250</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	704.134.090	533.175.000	570.886.350	1.808.195.440
- Khấu hao trong kỳ	27.079.500	-	-	27.079.500
Số dư cuối kỳ	<u>731.213.590</u>	<u>533.175.000</u>	<u>570.886.350</u>	<u>1.835.274.940</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2.509.255.810	-	-	2.509.255.810
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.482.176.310</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.482.176.310</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2.482.176.310 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.104.061.350 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	372.911.997	244.991.392
Chi phí sửa chữa	31.350.000	15.950.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	229.568.491	213.438.632
Chi phí thuê kho	156.086.409	140.067.454
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	66.000.000	145.963.636
	855.916.897	760.411.114
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	119.444.446	147.777.778
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.376.627.630	1.277.455.296
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11.849.564.315	12.081.908.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	455.672.547	284.569.355
	13.801.308.938	13.791.711.140

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005, Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh 19).

06322
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC
VẬT SÀI GÒN
P. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	15.756.257.944	15.756.257.944	8.906.649.461	8.906.649.461
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	6.472.517.050	6.472.517.050	93.500.000	93.500.000
	9.283.740.894	9.283.740.894	8.813.149.461	8.813.149.461
Bên khác	94.673.648.411	94.673.648.411	152.786.330.604	152.786.330.604
- Eastchem Co., Ltd	9.153.506.250	9.153.506.250	25.617.304.845	25.617.304.845
- Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	5.555.812.500	5.555.812.500	11.434.072.500	11.434.072.500
- Kolon Global Corporation	-	-	16.748.169.480	16.748.169.480
- Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	14.718.900.000	14.718.900.000	23.466.827.926	23.466.827.926
- Hikal Limited	-	-	1.900.994.400	1.900.994.400
- Phải trả các đối tượng khác	65.245.429.661	65.245.429.661	73.618.961.453	73.618.961.453
	110.429.906.355	110.429.906.355	161.692.980.065	161.692.980.065

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
Bên liên quan	VND	VND
- Công ty TNHH TM Nông Phú	-	300.000
Bên khác		300.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo vệ Thực vật Minh Khai	446.383.439	345.106.885
- Công ty Cổ phần Hùng Bình	-	156.489.707
- Công ty TNHH Công nghệ Công nghiệp Giang An	157.591.500	80.515.870
- Đại lý Trương Thị Huệ	114.439.481	-
- Phải trả các đối tượng khác	174.352.458	108.101.308
	446.383.439	345.406.885

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.807.347.970	4.890.248.105	82.900.135	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	138.352.074	138.352.074	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	-	-	-	652.461.130	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	77.715.051	350.603.912	396.878.720	-	31.440.243
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	6.225.639.324	1.887.914.100	8.113.356.685	-	196.739
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	70.129.680	139.101.418	194.757.527	-	14.473.571
	652.461.130	6.373.484.055	7.339.319.474	13.749.593.111	735.361.265	46.110.553

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	95.834.557	145.046.988
- Chi phí chiết khấu thương mại	3.243.217.487	4.675.974.835
- Chi phí phải trả khác	589.297.696	26.500.000
	3.928.349.740	4.847.521.823

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	553.682.020	106.402.458
- Bảo hiểm xã hội	911.941.520	893.039.876
- Bảo hiểm y tế	169.004.775	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	71.524.843	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.443.400.283	1.443.400.283
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.755.022.022	9.489.251.027
+ Phải trả về chương trình bán hàng	2.593.217.812	3.092.485.772
+ Phải trả lãi ký quỹ	22.932.987	22.444.071
+ Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	200.850.895	29.470.484
+ Phải trả chiết khấu thanh toán	246.497.949	88.043.567
+ Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	5.738.784.075	5.888.049.986
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	952.738.304	368.757.147
	12.904.575.463	11.932.093.644
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	4.488.189	7.579.499
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	2.600.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	1.888.189	7.579.499
Bên khác	12.900.087.274	11.924.514.145
- Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	390.084.407	1.127.193.007
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	274.958.818	274.958.818
- Các đối tượng khác	12.235.044.049	10.522.362.320
	12.904.575.463	11.932.093.644
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.361.854.000	1.316.854.000
	1.361.854.000	1.316.854.000
b.2) Chi tiết đối tượng		
- Các đối tượng khác	1.361.854.000	1.316.854.000
	1.361.854.000	1.316.854.000

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	120.608.165.834	120.608.165.834	138.507.281.589	138.710.350.168	120.405.097.255	120.405.097.255
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	50.698.235.748	50.698.235.748	103.421.831.992	61.310.864.983	92.809.202.757	92.809.202.757
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽³⁾	13.066.465.186	13.066.465.186	3.282.457.853	5.648.483.769	10.700.439.270	10.700.439.270
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	1.734.212.581	1.734.212.581	19.386.490.773	4.241.248.126	16.879.455.228	16.879.455.228
- Vay cá nhân ⁽⁵⁾	70.000.000	70.000.000	-	54.000.000	16.000.000	16.000.000

1223
TỶ
L
CVA
N
HÍM

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và	649.944.948	649.944.948	193.970.000	418.545.704	425.369.244	425.369.244
Phát triển Việt Nam - Chi	387.940.000	387.940.000	193.970.000	193.970.000	387.940.000	387.940.000
nhánh Sài Gòn ⁽⁶⁾						
Công ty TNHH Cho thuê tài	262.004.948	262.004.948	-	224.575.704	37.429.244	37.429.244
chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁷⁾						
	121.258.110.782	121.258.110.782	138.701.251.589	139.128.895.872	120.830.466.499	120.830.466.499

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁶⁾	736.225.000	736.225.000	-	193.970.000	542.255.000	542.255.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁷⁾	262.004.948	262.004.948	-	224.575.704	37.429.244	37.429.244
	<u>998.229.948</u>	<u>998.229.948</u>	<u>-</u>	<u>418.545.704</u>	<u>579.684.244</u>	<u>579.684.244</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(649.944.948)	(649.944.948)	(193.970.000)	(418.545.704)	(425.369.244)	(425.369.244)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>348.285.000</u>	<u>348.285.000</u>			<u>154.315.000</u>	<u>154.315.000</u>

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		30/06/2025		01/01/2025	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc		-	-	54.000.000	4.320.000
	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)					

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	30/06/2025	01/01/2025
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202500276 ngày 26/05/2025	200.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653 ký ngày 25 tháng 09 năm 2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	92.809.202.757	50.698.235.748
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 235/2023-HĐCVHM/NHCT902-SPC ngày 08/11/2023	120.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN ngày 24/10/2013; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	-	55.039.252.319
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1746/2024/5778006/HĐTD ngày 31/07/2024	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	10.700.439.270	13.066.465.186

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

(7) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuế	30/06/2025	01/01/2025
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT, 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;	37.429.244	262.004.948

(**) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(13.081.964.187)	154.887.937.507	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(16.184.008.302)	(16.184.008.302)	
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(28.000.000)	(28.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(29.293.972.489)	138.675.929.205	
Số dư đầu kỳ này	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(58.531.778.167)	109.438.123.527	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.007.553.357	1.007.553.357	
Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-	-	-	10.000.000	10.000.000	
Số dư cuối kỳ này	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(57.514.224.810)	110.455.676.884	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
- Các cổ đông khác	40,67	42.829.800.000	40,67	42.829.800.000
	<u>100</u>	<u>105.300.000.000</u>	<u>100</u>	<u>105.300.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.443.400.283	8.336.209.968
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(6.856.463.388)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(6.856.463.388)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>1.443.400.283</u>	<u>1.479.746.580</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.887.185.876	61.887.185.876
	<u>61.887.185.876</u>	<u>61.887.185.876</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 7.720,8 m², với thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046, diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại phường Pleiku, tỉnh Gia Lai để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2005. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông được với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Theo hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	77.644,01	40.836,89
- Kyat (MMK)	4.213.252,00	12.591.252,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	5.336.218.777
- Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	4.587.884.688
- Cửa hàng Phương Đồng	2.316.145.180	2.316.145.180
- Các đối tượng khác	2.006.831.852	2.006.831.852
	14.247.080.497	14.247.080.497

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	240.717.209.894	255.838.416.979
	240.717.209.894	255.838.416.979
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	52.721.368.037	94.485.108.441

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	7.234.791.668	4.904.153.486
Giảm giá hàng bán	3.045.000	6.267.000
	7.237.836.668	4.910.420.486

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	176.099.528.408	213.813.169.137
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	964.409.874	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.233.530.433	1.890.621.880
	183.297.468.715	215.703.791.017
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	12.200.208.435	7.212.878.555
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)		

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	119.550.833	1.984.839
Cổ tức, lợi nhuận được chia	394.272.000	8.744.033.741
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.194.224.578	3.369.134.870
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.580.119.655	57.795.982
	5.288.167.066	12.172.949.432
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan		
	394.272.000	8.744.033.741
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay và thuê tài chính	3.951.712.251	4.437.096.526
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.889.355.030	5.329.602.999
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	10.624.020	9.734.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.898.444.243	6.373.065.458
Chi phí tài chính khác	7.500.589	45.018.467
	15.757.636.133	16.194.518.328
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan		
	1.384.767	8.640.000
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)		

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.351.431.484	324.800.200
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	104.770.484	261.065.463
Chi phí tiền lương	14.065.871.240	20.786.858.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387.052.170	387.052.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.332.309.306	8.741.469.119
Chi phí khác bằng tiền	2.308.696.200	7.251.610.661
	24.550.130.884	37.752.855.699
	14.240.159	-

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.117.355	387.080.823
Chi phí công cụ, dụng cụ	122.040.344	95.447.725
Chi phí tiền lương	8.161.245.482	6.743.971.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.159.926	129.659.928
Chi phí dự phòng	653.306.426	(391.668.279)
Thuế, phí, và lệ phí	40.190.579	222.860.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.976.690.127	1.473.005.815
Chi phí khác bằng tiền	2.756.307.435	2.742.842.958
	14.993.057.674	11.403.200.929
	1.535.088	8.518.519

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của
các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.137.918.181	-
Thu nhập từ bán phuy, bán phế liệu	345.949.074	508.777.689
Thu nhập cho thuê kho	209.088.699	1.229.486.256
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	-	513.882.517
Thu nhập khác	91.491.840	9.606.263
	1.784.447.794	2.261.752.725

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	372.769.164	169.189.524
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	49.393.861	3.138.572
Chi phí khác	237.426.828	1.655.161
	659.589.853	173.983.257

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.294.104.827	(15.865.650.580)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.107.680.784	11.544.513.388
- Chiết khấu thương mại	3.243.217.487	6.641.423.289
- Chi phí không được trừ	1.251.230.563	411.478.412
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này (tiền, phải thu)	405.813.988	-
- Thù lao thành viên HĐQT không kiêm nhiệm	-	56.500.000
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.207.418.746	4.435.111.687
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.401.785.611)	(18.198.779.603)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(394.272.000)	(8.744.033.741)
- Chiết khấu thương mại năm trước	(4.675.974.835)	(8.233.211.898)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(1.186.169.353)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(317.154.252)	(35.364.611)
- Kết chuyển lỗ kỳ trước	(3.014.384.524)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(22.519.916.795)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(652.461.130)	(652.461.130)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	(652.461.130)	(652.461.130)

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	648.643.497	935.194.967
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	10.248.071.367	10.248.071.367
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.896.714.864	11.183.266.334

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	286.551.470	318.357.722
	286.551.470	318.357.722

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của Cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Số lỗ tính thuế	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2023	Chưa kiểm tra	42.510.649.703	(3.014.384.524)	39.496.265.179
2024	Chưa kiểm tra	51.240.356.835	-	51.240.356.835

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.321.129.107	150.178.129.129
Chi phí nhân công	32.230.746.458	38.269.824.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.414.400.603	1.509.077.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.209.430.176	14.789.381.431
Chi phí khác bằng tiền	9.173.775.756	13.849.082.031
	188.349.482.100	218.595.494.314

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	6.916.362.650	-	-	6.916.362.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.658.434.183	555.861.914	-	97.214.296.097
Các khoản cho vay	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
	108.824.796.833	555.861.914	-	109.380.658.747
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	2.295.435.505	-	-	2.295.435.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.910.547.005	619.886.914	-	132.530.433.919
Các khoản cho vay	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
	139.455.982.510	619.886.914	-	140.075.869.424

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ thuê tài chính	120.830.466.499	154.315.000	-	120.984.781.499
Phải trả người bán, phải trả khác	123.334.481.818	1.361.854.000	-	124.696.335.818
Chi phí phải trả	3.928.349.740	-	-	3.928.349.740
	248.093.298.057	1.516.169.000	-	249.609.467.057
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ thuê tài chính	121.258.110.782	348.285.000	-	121.606.395.782
Phải trả người bán, phải trả khác	173.625.073.709	1.316.854.000	-	174.941.927.709
Chi phí phải trả	4.847.521.823	-	-	4.847.521.823
	299.730.706.314	1.665.139.000	-	301.395.845.314

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	138.507.281.589	176.884.861.254
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	138.904.320.168	144.457.383.842
Tiền trả nợ thuê tài chính.	224.575.704	224.575.704

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc trừ sâu nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.204.057.511	52.275.315.715	233.479.373.226
Tài sản bộ phận	64.718.715.073	29.948.346.570	94.667.061.643
Tài sản không phân bổ			269.072.390.052

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tống Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Thanh Sang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phan Thái Hằng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.721.368.037	94.485.108.441
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	8.062.558.322	15.214.760.522
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	44.212.757.393	77.775.882.265
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	21.117.531	1.150.473.285
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	424.934.791	343.992.369
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	12.200.208.435	7.212.878.555
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	6.146.113.000	14.837.500
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	6.054.095.435	7.198.041.055
Doanh thu hoạt động tài chính	394.272.000	8.744.033.741
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	-	8.152.625.741
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	394.272.000	591.408.000
Chi phí tài chính	1.384.767	8.640.000
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	1.384.767	8.640.000
Chi phí bán hàng	14.240.159	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	11.640.159	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	2.600.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.535.088	8.518.519
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	1.535.088	8.518.519

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		1.229.048.567	1.386.331.880
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	21.000.000
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	182.617.253	184.457.945
Ông Điều Quang Trung	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	196.642.433	195.045.192
	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)		
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	144.931.420	232.797.421
	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)		


	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát			
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	-	10.000.000
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	-	15.000.000
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05/05/2025)	63.070.711	-
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	185.968.647	184.461.776
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2025)	80.035.124	119.295.790
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2025)	-	9.000.000
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên BKS (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)	109.937.146	109.591.717
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)	91.891.953	138.918.737
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	173.953.880	166.763.302


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.


Đinh Hoàng Phát
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025


Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng


Điều Quang Trung
Giám đốc

